

CHƯƠNG 2: QUY PHẠM PHÁP LUẬT, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUAN HỆ PHÁP LUẬT, PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1 Quy phạm pháp luật

2.1.1 Khái niệm

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính chất khuôn mẫu bắt buộc mọi chủ thể phải tuân thủ, được biểu thị bằng hình thức nhất định, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, được nhà nước bảo đảm thực hiện và có thể có cả các biện pháp cưỡng chế của nhà nước, nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Ngoài quy phạm pháp luật còn có quy phạm của các tổ chức xã hội, các quy phạm đạo đức, các phong tục.

Đặc điểm của quy phạm pháp luật

- Thể hiện ý chí của nhà nước;
- Mang tính bắt buộc chung;
- Được nhà nước ban hành hoặc thừa nhận;
- Được nhà nước bảo đảm thực hiện.

2.1.2 Cấu trúc

Cơ cấu của quy phạm pháp luật : gồm 3 phần

**, Giả định* : Giả định thường nói về địa điểm, thời gian, các chủ thể, các hoàn cảnh thực tế mà trong đó mệnh lệnh của quy phạm được thực hiện tức là xác định môi trường cho sự tác động của quy phạm pháp luật.

Ví dụ: Điều 286 Bộ luật hình sự 2015 quy định “*Người nào cố ý phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử...*”

Trong quy phạm pháp luật trên bộ phận giả định là “*Người nào cố ý phát tán chương trình tin học ...*” – nói đến yếu tố chủ thể .

- Bộ phận giả định thường trả lời cho câu hỏi chủ thể nào? khi nào? trong hoàn cảnh, điều kiện nào?

- Để áp dụng các quy phạm pháp luật một cách chính xác, nhất quán phân giả định phải mô tả rõ ràng những điều kiện, hoàn cảnh nêu ra phải sát hợp với thực tế. Do đó tính **xác định** là tiêu chuẩn hàng đầu của một giả định.

** , Quy định :* Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu quy tắc xử sự buộc mọi chủ thể phải xử sự theo khi ở vào hoàn cảnh đã nêu trong phần giả định của quy phạm.

Ví dụ : Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 quy định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

- Quy định là yếu tố trung tâm của quy phạm pháp luật bởi vì trong quy định trình bày ý chí và lợi ích của nhà nước, xã hội và cá nhân con người trong việc điều chỉnh những quan hệ xã hội nhất định.

- Bộ phận quy định trả lời cho câu hỏi phải làm gì ? được làm gì ? làm như thế nào ?

** , Ché tài :* là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu trong bộ phận quy định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ : Điều 128 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định : “ Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm ” . Ở quy phạm pháp luật này bộ phận ché tài là “ thì bị cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm ” .

- Ché tài là một trong những phương tiện đảm bảo thực hiện bộ phận quy định của quy phạm pháp luật. Ché tài chính là những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

2.2 Văn bản quy phạm pháp luật

2.2.1 Khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật

2.2.1.1. Khái niệm

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2019 quy định “*Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định*”...⁵

Văn bản quy phạm pháp luật là loại nguồn trực tiếp của pháp luật, do đó nó có ý nghĩa rất lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội tạo lập một trật tự pháp luật vì sự phát triển lành mạnh của cả xã hội và của từng cá nhân. Yêu cầu đặt ra là phải xây dựng được những văn bản quy phạm pháp luật có chất lượng, phù hợp với các đòi hỏi của cuộc sống.

2.2.1.2. Đặc điểm

- Là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành;

⁵ Điều 1, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, 2019

Không phải tất cả những văn bản do Nhà nước ban hành là văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ những lời tuyên bố, những lời hiệu triệu nhằm giải thích chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước, tuy mang ý nghĩa pháp lý, nhưng không phải là những văn bản quy phạm pháp luật.

- Là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự chung mang tính bắt buộc;
- Là văn bản được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội đối với những trường hợp khi có những sự kiện pháp lý xảy ra. Sự thực hiện văn bản không làm chấm dứt hiệu lực của nó.

Phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với văn bản pháp luật không có tính quy phạm. Khi giải quyết các vụ việc cụ thể, trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành những văn bản áp dụng pháp luật, làm xuất hiện ở những công dân, tổ chức, những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể. Ví dụ quyết định đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, quyết định của tòa án....Những văn bản này gọi là văn bản cá biệt vì chúng chỉ được áp dụng một lần và chỉ trong quan hệ đối với cá nhân, tổ chức cụ thể được ghi đích danh trong văn bản.

- Tên gọi, nội dung, trình tự ban hành được quy định cụ thể trong luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2.2 Phân loại văn bản quy phạm pháp luật

2.2.2.1. Các văn bản luật

Do Quốc hội – cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất nước ta ban hành. Các văn bản luật có giá trị pháp lý cao nhất, tất cả các văn bản khác khi ban hành phải căn cứ vào văn bản luật, không được trái, không được mâu thuẫn với các quy định trong các văn bản luật .

- Văn bản luật có hai hình thức Hiến pháp và các đạo luật.
- + Hiến pháp là luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống các văn bản pháp

luật. Nó quy định những vấn đề cơ bản nhất của quốc gia như hình thức, bản chất nhà nước, chế

độ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng ...

- + Các đạo luật, bộ luật: được ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp, điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực đời sống nhà nước và xã hội .

2.2.2.2. Các văn bản dưới luật:

Là những văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được luật quy định và có hiệu lực pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Ví dụ như: Chỉ thị, Nghị định, Thông tư...

2.2.3 Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

- Hiến pháp;
- Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội;
- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa UBTQH với Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;
- Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng kiểm toán nhà nước;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp huyện);
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.2.4 Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Nghiên cứu hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật tức là xem xét giới hạn tác động của nó theo thời gian theo không gian và phạm vi đối tượng thi hành. Xác định chính xác giới hạn của văn bản quy phạm pháp luật là điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện đúng pháp luật.

2.2.4.1. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo thời gian

Là giới hạn xác định thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.

Những văn bản quy phạm pháp luật luôn tồn tại trong thời gian. Thời hạn hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm bắt đầu có

hiệu lực tới thời điểm hết hiệu lực của nó. Một văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực, tức là từ thời điểm đó các chủ thể pháp luật có liên quan phải chịu sự điều chỉnh của nó phải tiến hành nó một cách bắt buộc.

Trong luật pháp có ba phương thức xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

- Thứ nhất, văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm thông qua hoặc công bố nó, nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

- Thứ hai, thời điểm bắt đầu có hiệu lực được xác định là sau một khoảng thời gian nhất định kể từ khi công bố văn bản;

- Thứ ba, văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm được chỉ ra trong bản thân văn bản hoặc bằng một đạo luật khác phê chuẩn văn bản ấy.

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực trong ba trường hợp:

- Thứ nhất, trong văn bản mới được thông qua hoặc trong văn bản của cơ quan được uỷ quyền có sự chỉ dẫn trực tiếp về điều đó.

- Thứ hai, sự ban hành một văn bản mới thay thế văn bản trên.

- Thứ ba, thời hạn hiệu lực được chỉ ra trong bản thân văn bản và thời hạn đó đã hết.

Khi xem xét hiệu lực theo thời gian, cần đề cập đến vấn đề hiệu lực về trước (còn gọi là hiệu lực hồi tố). Nhìn chung pháp luật nước ta không có hiệu lực trở về trước, điều đó có nghĩa là một văn bản quy phạm pháp luật mới được thông qua chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội xuất hiện sau khi văn bản đó bắt đầu có hiệu lực. Trong một số rất ít trường hợp ngoại lệ nếu như sự quan trọng về trước phù hợp với lợi ích của xã hội thì ngay trong văn bản ấy quy định trực tiếp có hiệu lực hồi tố. Không được quy định hiệu lực trở về trước trong các trường hợp

+ Quy định trách nhiệm pháp lý đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó, pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý

+ Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

2.2.4.2 Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo không gian và đối tượng áp dụng

+ Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo không gian

Giới hạn tác động về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định bằng lãnh thổ quốc gia hay địa phương hoặc một vùng nhất định.

Nhiều văn bản không chỉ ra hiệu lực theo không gian mà điều đó được mặc nhiên xác định theo giới hạn thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản ấy.

Những văn bản chung nào chỉ có hiệu lực trong một vùng nhất định thì giới hạn luôn chỉ rõ trong văn bản đó. Phần lớn các văn bản do các cơ quan quyền lực và quản lý Nhà nước Trung ương có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Các văn bản do Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ban hành có hiệu lực trên địa bàn thuộc thẩm quyền của cơ quan ấy.

+ Đối tượng áp dụng

Hiệu lực theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật gắn liền với tác động của nó đối với nhóm người cụ thể.

Thông thường văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trong một lãnh thổ nhất định cũng có hiệu lực với mọi cá nhân tổ chức thuộc lãnh thổ đó. Tuy nhiên có những văn bản chỉ tác động tới những công chức Nhà nước hoặc những người thuộc những ngành nghề nhất định. Cũng có văn bản chỉ liên quan đến người nước ngoài và người không có quốc tịch v.v... Trong những trường hợp như thế, các văn bản quy phạm pháp luật luôn xác định rõ đối tượng tác động, nghĩa là những người phải tuân theo chấp hành hay được hưởng những quyền nhất định.

2.2.5. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

- Áp dụng từ thời điểm có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản quy định hiệu lực trở về trước, thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật về cùng một vấn đề do cùng một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau thì áp dụng quy định văn bản được ban hành sau

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

2.3 Quan hệ pháp luật

2.3.1. Khái niệm, bản chất của quan hệ pháp luật

Trong đời sống thực tiễn giữa con người với con người nảy sinh rất nhiều mối quan hệ đa dạng và phong phú được gọi là những quan hệ xã hội. Những quan hệ xã hội được nhiều loại quy tắc xử sự (quy phạm) điều chỉnh như: quy phạm tập quán, đạo đức, tôn giáo, pháp luật... Trong số đó quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất, nhằm hướng những quan hệ xã hội ấy – tức là xã hội nói chung, phát triển phù hợp theo hướng mà nhà nước mong muốn. Một quy phạm pháp luật thực hiện vai trò điều chỉnh một quan hệ xã hội bằng cách đặt cơ sở cho sự xuất hiện những quan hệ pháp luật tương ứng với quan hệ xã hội được quy phạm đó điều chỉnh.

Khi xuất hiện những tình huống, hoàn cảnh cùng với những chủ thể nhất định như được quy định trong phần giả định của quy phạm pháp luật thì sẽ xuất hiện quan hệ pháp luật tương ứng với quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật đó điều chỉnh. Cần nhấn mạnh rằng, việc ban hành các quy phạm pháp luật chỉ đặt cơ sở cho sự xuất hiện của quan hệ pháp luật, chứ không mặc nhiên sinh ra ngay quan hệ pháp luật tương ứng. Để quan hệ đó xuất hiện, phải có đầy đủ cả hai điều kiện khác là sự kiện pháp lý và chủ thể có năng lực hành vi.

Như vậy có thể định nghĩa quan hệ pháp luật như sau: *Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội. Hình thức pháp lý này xuất hiện trên cơ sở sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật đối với quan hệ xã hội tương ứng và các bên tham gia quan hệ pháp luật đó (tức là các chủ thể của quan hệ pháp luật) đều mang những quyền và nghĩa vụ pháp lý được quy phạm pháp luật nói trên quy định.*

- * Đặc điểm của quan hệ pháp luật
 - Mang tính ý chí;
 - Là một loại quan hệ tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội;
 - Xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật;
 - Các bên tham gia (chủ thể) quan hệ pháp luật mang những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà quy phạm pháp luật dự kiến trước;
 - Được bảo đảm thực hiện bằng nhà nước;
 - Mang tính xác định cụ thể, nghĩa là nó chỉ xuất hiện trong những trường hợp xác định, giữa những chủ thể cụ thể nhất định khi có đồng thời ba điều kiện sau : có một quy phạm pháp luật nhất định đã được ban hành : tồn tại những chủ thể xác định cụ thể và xuất hiện những sự kiện cụ thể đã được dự kiến trong phần giả định của quy phạm pháp luật (tức là sự kiện pháp lý) nêu trên.

2.3.2 Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật

2.3.2.1 Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia quan hệ pháp luật (có thể là cá nhân hoặc tổ chức). Các bên phải có năng lực chủ thể, bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể có được các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước thừa nhận (bằng cách quy định trong pháp luật).

- Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng các hành vi của mình thực hiện trên thực tế các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý tức là tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Chủ thể bao gồm: công dân, người nước ngoài và người không có quốc tịch, các tổ chức ...

2.3. 2.2 Nội dung của quan hệ pháp luật : là các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý

- Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật là *khả năng xử sự* của chủ thể tham gia quan hệ được quy phạm pháp luật quy định trước và được bảo vệ bởi sự cưỡng chế của nhà nước.

+ Đặc điểm

- Khả năng được hành động trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước;

- Khả năng yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ của họ (bằng hành động hoặc không hành động);

- Khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước áp dụng các biện pháp chế tài cần thiết khi quyền chủ thể bị vi phạm.

- Nghĩa vụ pháp lý: là cách *xử sự bắt buộc* (tức là sự cần thiết phải xử sự) được quy phạm pháp luật xác định trước mà một bên phải thực hiện nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền chủ thể của bên kia.

+ Đặc điểm

- Bắt buộc có những xử sự nhất định do quy phạm pháp luật xác định trước;

- Cách xử sự này nhằm thực hiện quyền chủ thể của bên kia.

2.3.2.3 Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thĕ của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, chính trị hoặc tinh thần mà các công dân, tổ chức, cơ quan nhà nước mong muốn đạt được nhằm thỏa mãn những nhu cầu của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật và thực hiện quyền chủ thĕ, nghĩa vụ pháp lý.

Muốn đạt được các lợi ích nói trên các chủ thĕ phải thực hiện thông qua những hành vi (cách xử sự) nhất định.

2.3.2.4. Sự kiện pháp lý

- Sự kiện pháp lý là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế được chỉ ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật mà nhà làm luật gắn sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt của quan hệ pháp luật với sự tồn tại của nó.

Ví du : *Sự kiện có người chết để lại tài sản xuất hiện quan hệ pháp luật (quan hệ thừa kế) do quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh. Chủ thĕ của quan hệ là người để lại thừa kế và người hưởng thừa kế, hai bên đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.*

2.4 Pháp chế xã hội chủ nghĩa

2.4.1. Khái niệm và đặc điểm của pháp chế XHCN

2.4.1.1. Khái niệm

Pháp chế là một khái niệm cơ bản có tầm quan trọng đặc biệt trong lý luận về pháp luật. Nhưng pháp chế và pháp luật là hai khái niệm khác nhau.

Pháp chế là sự yêu cầu, đòi hỏi mọi chủ thĕ của pháp luật (các cơ quan, công chức, viên chức nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân) phải thực hiện một cách bình đẳng, nghiêm minh và thống nhất pháp luật.

Pháp luật là hệ thống các quy phạm (các quy tắc xử sự) do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Như vậy có pháp luật rồi mới có pháp chế: pháp luật là tiền đề của pháp chế. Nhưng có pháp luật chưa phải đã mặc nhiên có pháp chế, vì nếu pháp luật mâu thuẫn và chồng chéo, nội dung phản tiến bộ thì thực hiện pháp luật đó chỉ làm cho xã hội rơi vào tình trạng bất công, trật tự kỷ cương bị đảo lộn. Do đó khi ban hành pháp luật đã phải triệt để tuân thủ các nguyên tắc của pháp chế, để bảo đảm có một hệ thống pháp luật hoàn thiện làm cơ sở, tiền đề vững chắc cho pháp chế. Cũng từ điều nói trên ta hiểu vì sao xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến có pháp luật mà chưa có pháp chế. Pháp chế xuất hiện đầu tiên trong xã hội tư sản và sẽ càng được tăng cường trong xã hội XHCN.

2.4.1.2. Đặc điểm

- Pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nghĩa là toàn bộ công tác tổ chức và hoạt động của cả bộ máy nhà nước nói chung và của từng cơ quan nhà nước đều phải được tiến hành theo đúng pháp luật. Nó cũng đòi hỏi mọi cán bộ, nhân viên nhà nước phải tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật trong khi thực thi công vụ và mọi vi phạm pháp luật đều phải được xử lý nghiêm minh;

- Pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội và đoàn thể quần chúng. Phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, tuân thủ và thực hiện đúng pháp luật trong hoạt động của mình, không vi phạm những điều mà pháp luật cấm;

- Pháp chế là nguyên tắc xử sự của công dân : pháp chế đòi hỏi mọi công dân không phân

biệt địa vị xã hội, dân tộc, tôn giáo, giới tính ... đều phải tôn trọng và thực hiện đúng các yêu cầu của pháp luật trong các hành vi xử sự của mình. Đây là điều kiện đảm bảo sự công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc hiến định : mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Mặt khác pháp chế cũng đòi hỏi các công dân phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước, đấu tranh chống lại mọi hành vi vi phạm pháp luật.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa có liên hệ mật thiết với dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong mối quan hệ này, dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là yếu tố cần thiết không thể thiếu được để củng cố, mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyết làm chủ của nhân dân lao động vì pháp chế xã hội chủ nghĩa tạo ra tính tổ chức kỷ luật, thiết lập kỷ cương xã hội và đảm bảo công bằng xã hội. Mọi liên hệ trực tiếp trên được thể hiện ở sự tham gia của đông đảo quần chúng vào việc quản lý kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước.

2.4.2 Những đảm bảo cần thiết cho sự phát triển của pháp chế XHCN

- Những đảm bảo về kinh tế: nền kinh tế càng phát triển, khả năng nâng cao mức sống, sự thỏa mãn về nhu cầu của nhân dân lao động càng cao.

- Những đảm bảo về chính trị: sự phát triển của hệ thống chính trị, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với Nhà nước là những đảm bảo cho pháp chế được củng cố và hoàn thiện.

- Những đảm bảo về tư tưởng: đó là công tác giáo dục, đào tạo con người mới XHCN ngày càng được đề cao, trình độ chính trị, văn hoá, ý thức pháp luật của nhân dân ngày càng phát triển.

- Những đảm bảo về mặt pháp lý: đó là biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xoá bỏ nguyên nhân dẫn đến vi phạm pháp luật ngày càng đầy đủ. Các quy định pháp luật bảo đảm cho nhân dân tham gia vào công tác pháp chế ngày càng phù hợp và hoàn thiện.

- Những đảm bảo về mặt xã hội: đó là sự phát triển của nhiều hình thức hoạt động phong phú mang tính chất xã hội của các tổ chức đoàn thể quần chúng. Những hình thức này tạo ra những đảm bảo về mặt xã hội cho việc củng cố nền pháp chế XHCN.

- Những đảm bảo về tổ chức: đó là những biện pháp thanh tra, kiểm tra,... ngày càng phát triển với sự tham gia rộng rãi của quần chúng.

2.4.3 *Vấn đề tăng cường pháp chế XHCN*

Tăng cường pháp chế là một trong những yêu cầu khách quan và cấp thiết của công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội nước ta hiện nay. Tăng cường pháp chế sẽ tác động trực tiếp tới công cuộc cải cách bộ máy nhà nước và nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước. Để tăng cường pháp chế XHCN cần phải thực hiện tốt một số biện pháp sau :

2.4.3.1. *Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với pháp chế*

Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế XHCN. Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế được thể hiện ở những mặt sau:

- Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế.

- Trong từng thời kỳ, Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật, phòng chống vi phạm pháp luật.

- Đảng đề ra những phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà nước trong công tác pháp chế.

- Nâng cao sự gương mẫu của Đảng viên và các tổ chức Đảng ở cơ sở trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước.

2.4.3.2. *Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật*

Trong xây dựng pháp luật điều hết sức quan trọng là pháp luật phải phản ánh đúng những quy luật và nhu cầu khách quan của sự phát triển xã hội. Tiêu chuẩn đánh giá tính đúng đắn của các văn bản pháp luật là nó có tạo nên những

yếu tố tích cực trong đời sống hay không? Mọi văn bản pháp luật gây nên tác động tiêu cực là biểu hiện sự vận dụng không đúng đắn quy luật khách quan, cần thiết phải sửa đổi hoặc hủy bỏ. Cũng cần chú trọng đến công tác *tập hợp hóa* và *pháp điển hóa* pháp luật.

2.4.3.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

Đây là một biện pháp quan trọng gồm nhiều mặt hoạt động nhằm đảm bảo cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh. Cụ thể:

- Tăng cường công tác giải thích pháp luật, làm sáng tỏ nội dung ý nghĩa của các quy định pháp luật để mọi chủ thể đều hiểu đúng và thực hiện tốt chúng. Công tác này đồng thời là cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền giáo dục pháp luật nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào cơ quan làm công tác pháp chế, pháp luật.

- Kiện toàn tổ chức và đổi mới cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc hoạt động của các cơ quan làm công tác pháp luật.

Trong từng thời kỳ cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực của công tác này.

2.4.3.4. Tiến hành thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh để đảm bảo nguyên tắc “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”, không để xảy ra hiện tượng bao che, ô dù dân thì chịu hình pháp – quan thì xử theo lệ. Các cơ quan làm công tác bảo vệ pháp luật cần phản ứng nhanh chóng và hiệu quả đối với các vi phạm pháp luật, phát hiện làm sáng tỏ và xử lý các vụ vi phạm đúng đắn kịp thời. Để làm tốt công tác kiểm tra giám sát, xử lý các vi phạm cần kết hợp sức mạnh của các cơ quan bảo vệ pháp luật với sức mạnh của dư luận quần chúng. Cần có những hình thức phong phú để thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động vào hoạt động kiểm tra cũng như phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật. Công tác này đòi hỏi bộ máy nhà nước phải được thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động, đặc biệt là cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế. Công tác kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật chỉ có thể được thực hiện tốt khi có sự chỉ đạo của Đảng, sự chủ động sáng tạo của các cơ

quan có thẩm quyền và sự tham gia của quần chúng. Thực hiện tốt biện pháp này nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Khái niệm quy phạm pháp luật? Cấu trúc của quy phạm pháp luật
2. Cho ví dụ về 1 quy phạm pháp luật và phân tích cấu trúc của quy phạm pháp luật đó?
3. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật? Đặc điểm và phân loại văn bản quy phạm pháp luật?
4. Thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật?
5. Hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật?
6. Phân biệt quan hệ pháp luật và quan hệ xã hội?
7. Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?
8. Phân biệt pháp luật và pháp chế?
9. Các yêu cầu của pháp chế XHCN?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, 2002, *Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà nội
2. Khoa Luật kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân Hà nội, 2004, *Giáo trình pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản lao động.
3. Quốc hội Việt Nam, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, 2019.
4. Tập thể tác giả, 2002, *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Trường Đại học luật Hà nội.
5. TS Lê Minh Toàn, 2014, *Giáo trình pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.

